

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG THCS BÀN CỜ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1267	363	351	228	325
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1132 (89,34)	333 (91,74)	298 (84,90)	185 (86,61)	316 (97,23)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	130 (10,26)	29 (7,99)	52 (14,81)	40 (17,54)	9 (2,77)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,53)	1 (0,28)	1 (0,28)	3 (1,32)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1267	363	351	228	325
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	349 (27,55)	92 (25,34)	81 (23,08)	51 (22,37)	125 (38,46)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	469 (37,02)	139 (38,29)	147 (41,88)	74 (32,46)	109 (33,54)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	382 (30,15)	104 (28,65)	101 (28,77)	87 (38,16)	90 (27,69)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	67 (5,29)	28 (7,71)	22 (6,27)	16 (7,02)	1 (0,31)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1267	363	351	228	325
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1244 (98,18)	335 (97,80)	346 (98,58)	218 (95,61)	325 (100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	125 (38,46)	92 (25,34)	81 (23,08)	51 (22,37)	125 (38,46)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	109 (33,54)				109 (33,54)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	66 (5,21)	28 (7,71)	22 (6,27)	16 (7,02)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	23 (1,81)	8 (0,63)	5 (0,40)	10 (0,79)	

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	24/43 (1,89/3,39)	3/16 (0,23/1,26)	10/7 (0,79/0,55)	5/15 (0,39/1,18)	6/5 (0,47/0,39)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	6				6
1	Cấp huyện	6				6
2	Cấp tỉnh/thành phố	4				4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	325				325
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	325				325
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	125 (38,46)				125 (38,46)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	109 (33,54)				109 (33,54)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	90 (27,69)				91 (7,18)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	659/608	191/172	181/170	109/119	178/147
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	73	14	14	17	28

Quận 3, ngày 30 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG THCS BÀN CỜ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	34	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	-	-
1	Phòng học kiên cố	34	-
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	5	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5.155,9	3,48
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.000	0,67
VI	Tổng diện tích các phòng	-	-
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.904	1,2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	488	3,6
3	Diện tích thư viện (m ²)	206	4,5
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	-	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	1,06
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	6	2



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.2	Khối lớp 7	3	2
1.3	Khối lớp 8	4	2
1.4	Khối lớp 9	1	2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		1
2.2	Khối lớp 7		1
2.3	Khối lớp 8		1
2.4	Khối lớp 9		1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	45m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	45	1,32
2	Cát xét	34	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	34	1
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	3	0,08

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	0,76
2	Cát xét	35	1,03
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	28	0,82
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	3	0,08

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	19		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	0	14	0	0,19
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 3, ngày 30 tháng 6 năm 2024

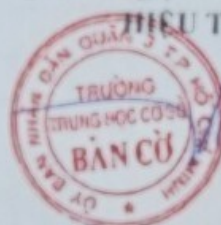
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	74		9	53	2	3	7	11	52					
3	Nhân viên y tế kiểm thú quỳ	1					1								
4	Nhân viên thư viện, thiết bị	1					1								
5	Nhân viên giám thị	1						1							
6	Nhân viên bảo vệ	4						4							
7	Nhân viên phục vụ	2						2							

Quận 3, ngày 30 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Thị Thanh Tuyền